

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	705,345	87,402	792,747
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	520,797	-20,985	499,812
1	Thu NSDP hưởng 100%	126,420	-38,100	88,320
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	394,377	17,115	411,492
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	184,548	106,563	291,111
	Bổ sung cân đối	184,548	20,985	205,533
	Bổ sung mục tiêu		85,578	85,578
III	Thu kết dư			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1,824	1,824
B	TỔNG CHI NSDP	705,345	87,402	792,747
I	Tổng chi cân đối NSDP	705,345	87,402	792,747
1	Chi đầu tư phát triển	157,643	26,982	184,625
	Trong đó			
-	Chi khoa học công nghệ			
2	Chi thường xuyên	532,518	60,420	592,938
	Trong đó			
-	Chi giáo dục và đào tạo	329,370		329,370
-	Chi khoa học công nghệ	20,500	3,269	23,769
-	Chi sự nghiệp, quản lý hành chính, chi khác	182,648	57,151	239,799
3	Dự phòng ngân sách	15,184		15,184

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách xã được hưởng	Dự toán thu ngân sách Xã giao năm 2026		Điều chỉnh, bổ sung		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	
			Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	C	3	4	5	6	7	8
	TỔNG THU NGÂN SÁCH		896,254	520,797	-56,634	-20,985	839,620	499,812
*	<i>Tổng thu ngân sách (không kể thu tiền sử dụng đất)</i>		<i>806,254</i>	<i>448,797</i>				
1	Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		542,334	319,977	30,906	18,235	573,240	338,212
-	Thuế giá trị gia tăng	59%	445,600	262,904	31,400	18,526	477,000	281,430
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59%	734	433	-494	-291	240	142
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59%	96,000	56,640	0	0	96,000	56,640
-	Thuế tài nguyên	100%	0	0		0	0	0
2	Thuế thu nhập cá nhân		119,000		-39,000	0	80,000	
3	Thu tiền sử dụng đất	80%	90,000	72,000	0	0	90,000	72,000
4	Thu tiền cho thuê đất	80%	3,000	2,400	-1,400	-1,120	1,600	1,280
-	<i>Trong đó, thu cân đối ngân sách</i>		3,000			0	1,600	
5	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	22,120	22,120	0	0	22,120	22,120
6	Thu lệ phí trước bạ	100%	95,000	95,000	-40,000	-40,000	55,000	55,000
7	Thu các loại phí, lệ phí		2,800	1,300	-140	-100	2,660	1,200
-	<i>Trong đó, thu cân đối ngân sách</i>	100%		1,300			1,200	
8	Thu khác ngân sách		22,000	8,000	-7,000	2,000	15,000	10,000
-	<i>Trong đó, thu cân đối ngân sách</i>	100%		8,000			10,000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi ngân sách Thành phố giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách Xã giao năm 2026	Điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	705,345	705,345	87,402	792,747
I	Chi đầu tư phát triển	157,643	157,643	26,982	184,625
1	Chi đầu tư cho các dự án	157,643	157,643	26,982	184,625
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	532,518	532,518	60,420	592,938
	Trong đó				
-	Chi giáo dục và đào tạo	329,370	329,370	0	329,370
-	Chi khoa học công nghệ	20,500	20,500	3,269	23,769
	Chi sự nghiệp, quản lý hành chính, chi khác	182,648	182,648	57,151	239,799
III	Dự phòng ngân sách	15,184	15,184	0	15,184

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi ngân sách Thành phố giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách Xã giao năm 2026	Điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG CHI NSDP	705,345	705,345	87,402	792,747
I	Chi đầu tư phát triển	157,643	157,643	26,982	184,625
1	Chi đầu tư cho các dự án	157,643	157,643	26,982	184,625
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			
II	Chi thường xuyên	532,518	532,518	60,420	592,938
-	Chi giáo dục và đào tạo	329,370	329,370		329,370
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	20,032	20,032	4,494	24,526
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	20,500	20,500	3,269	23,769
-	Chi văn hóa thông tin và thể dục thể thao	926	926		926
-	Chi bảo vệ môi trường	47,549	47,549	1,627	49,176
-	Chi các hoạt động kinh tế	15,550	15,550	2,657	18,207
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40,965	40,965	17,050	58,015
-	Chi bảo đảm xã hội	46,559	46,559	24,172	70,731
-	Sự nghiệp y tế - dân số			7,151	7,151
-	Chi khác ngân sách	11,067	11,067		11,067
III	Dự phòng ngân sách	15,184	15,184		15,184